UNIT 7: THE MASS MEDIA READING

A. VOCABULARY

1. Channel Kênh, đài (TV, radio) ['t[ænl] (n) 2. TV series [ti: 'vi: 'siəri: z] (n) chương trình truyền hình dài tập **3. News headlines** [nju:z 'hedlain] (n) Tiêu điểm tin tức **4.** Weather Forecast ['weðər 'fɔ: kæ: st] (n) Dư báo thời tiết 5. Quiz show [kwiz [əʊ] (n) Chương trình thi đố **6. Portrait of life** ['po: trit əv laɪf] **(n)** Chân dung cuộc sống 7. aurally /ˈɔːrəli/ (adv) Bằng cách nghe **Ex:** The new musical was visually and **aurally** appealing. 8. orally /ˈɔːrəli/ (adv) Bằng lời nói <u>Ex:T</u>hese stories were transmitted **orally.** 9. comedy /ˈkɒmədi/ (n) Hài kịch **Ex:** She **made** helpful **comments** on my work. **Ex**: She said she was unable to **comment** further. 10. documentary / dokju mentri/ (n) Phim tài liệu 11. comment /'kpment/ (n/v) Lời bình luận/ Bình luận 12. demolish /di'mpli/ (v) Đập phá /inˈkʌrɪdʒ/ (v) = stimulate [v]Khuyến khích 13<mark>. encourage</mark> **<u>Ex:</u>** Banks actively **encouraged** people to borrow money. 14. Interfere / intəˈfiər/ (v) Xen vào interfere in something **<u>Ex</u>**: The police are very unwilling to **interfere** in family problems. 15. memorable /'memərəbl/ (adj) Đáng nhớ **Ex**: The holiday provided many **memorable** moments.

16. Punishment /ˈpʌnɪʃmənt/ (n) Sự trừng phạt, hình phạt

<u>Ex</u>: The **punishment** should fit the crime.

UNIT 7: THE MASS MEDIA LISTENING

A. VOCABULARY

1. cloudy /ˈklaʊdi/ adjective Nhiều mây

Ex: The sky was cloudy when we set off but it cleared up by lunchtime.

2. climb /klaɪm/ verb Leo trèo

Ex: The car slowly climbed the hill.

3. rise /raɪz/ verb = increase [v] tăng, dâng lên

Ex: The flood waters were rising fast.

raise + Object [v] nâng lên, đưa lên

Ex: He raised a hand in greeting.

4. happen /ˈhæpən/ verb Xảy ra

Ex: Accidents like this happen all the time.